TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST Ngày: 10 - 10 - 2019 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con giữa chị M và anh D	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Văn Đàm**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Mùng Thị Hiền**

2. Ông **Vũ Văn Học**

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà **Anh Thị Thanh Tâm** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Đài Trang** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 45/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Sùng Thị M** - Sinh năm 1989; Nghề nghiệp: Làm nương; Dân tộc: H'Mông; Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện Q, tỉnh Hà Giang (Có mặt);

2. Bị đơn: Anh **Vàng Dũng D** - Sinh năm: 1973; Nghề nghiệp: Làm nương; Dân tộc: H'Mông; Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện Q, tỉnh Hà Giang. (Có mặt).

3. Người phiên dịch tiếng H'Mông: Bà **Vương Thị Hoa**; Địa chỉ: Tổ X, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Hà Giang. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/8/2019 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Sùng Thị M trình bày: Nguyên đơn và bị đơn là anh Vàng Dũng D tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương từ tháng 02/2006 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới hỏi, vợ chồng chung sống tại thôn Đ, xã C, huyện Q, tỉnh Hà Giang. Kể từ khi về chung sống với nhau, anh D chỉ ham chơi không chăm lo làm việc để phát triển kinh tế gia đình. Vào năm 2010, vợ chồng chị được hỗ trợ 01 con bò cho hộ nghèo nhưng đến năm 2011, anh D cũng đem bán đi để chi tiêu cá nhân. Đến năm 2017, anh D tiếp tục bán một phần diện tích đất canh tác của vợ chồng để chi tiêu riêng. Chị đã can ngăn, góp ý nhiều nhưng anh D không sửa đổi, thậm chí mỗi lần góp ý anh D còn đánh đập

chị. Đến nay, nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh D.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị có hai con chung là cháu Vàng Mí T (sinh ngày 08/01/2007) và cháu Vàng Thị Thanh X (sinh ngày 21/01/2011). Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Vàng Thị Thanh X; giao cháu Vàng Mí T cho anh Vàng Dũng D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi; không ai không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung: Chị và anh D tự thỏa thuận phân chia về tài sản chung và không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/9/2019, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản hòa giải (cùng ngày 10/9/2019) và tại phiên tòa, bị đơn Vàng Dũng D trình bày: Anh nhất trí với lời trình bày của chị Sùng Thị M về việc vợ chồng anh tự nguyện chung sống, cưới hỏi nhưng không đăng ký kết hôn vào tháng 02/2006; về quá trình chung sống, thời điểm và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên, chị M xin ly hôn anh không nhất trí vì anh vẫn còn yêu thương vợ và mong muốn cả hai vợ chồng cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành. Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng anh có có hai con chung là cháu Vàng Mí T (sinh ngày 08/01/2007) và cháu Vàng Thị Thanh X (sinh ngày 21/01/2011). Do chị M tự ý ly hôn với anh nên nếu phải ly hôn anh sẽ giao cả 02 con cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản, công nợ chung: Nếu phải ly hôn, anh và chị M tự thỏa thuận phân chia, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc giao nhận chứng cứ đúng quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 177, Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình, tiến hành lấy lời khai, kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải, tống đạt các văn bản, quyết định tố tụng cho đương sự đầy đủ; quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn, quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án, tiến hành khai mạc phiên tòa, giới thiệu thành phần Hội đồng xét xử, quyền và nghĩa vụ của đương sự, thành phần Hội

đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã có mặt đầy đủ, không có trường hợp nào phải thay đổi hoặc phải từ chối tiến hành tố tụng.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016, không công nhận chị Sùng Thị M và anh Vàng Dũng D là vợ chồng. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 15; khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu Vàng Thị Thanh X (sinh ngày 21/01/2011) cho chị Sùng Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Vàng Mí T (sinh ngày 08/01/2007) cho anh Vàng Dũng D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở quyền này. Về tài sản, công nợ chung: Chị M và anh D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: Buộc chị Sùng Thị M chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn khởi kiện của chị Sùng Thị M về việc xin ly hôn với anh Vàng Dũng D được Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tiến hành hòa giải về phần nuôi con chung, án phí; ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự, thủ tục luật định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Sùng Thị M và anh Vàng Dũng D chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 02/2006, nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Kể từ khi về chung sống với nhau, anh D chỉ ham chơi không chăm lo làm việc để phát triển kinh tế gia đình, không những thế còn bán đi những công cụ, tư liệu sản xuất thiết yếu để duy trì cuộc sống gia đình. Chị M đã can ngăn, góp ý nhiều nhưng anh D không sửa đổi mà còn đánh đập chị. Đến nay, nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh D. Anh D có ý kiến không nhất trí ly hôn. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình thì: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng"*. Do vậy, không có cơ sở để xem xét ý kiến của anh D về việc tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân. Hội đồng xét xử quyết định căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch

số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Sùng Thị M và anh Vàng Dũng D.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng chị M, anh D có hai con chung là cháu Vàng Mí T (sinh ngày 08/01/2007) và cháu Vàng Thị Thanh X (sinh ngày 21/01/2011). Nay bố mẹ ly hôn, cháu T có nguyện vọng được ở với bố, cháu X có nguyện vọng được ở với mẹ. Ý kiến của anh D là không thống nhất, tại biên bản lấy lời khai ngày 03/9/2019, anh nhất trí nuôi cháu T, giao chị M nuôi cháu X theo nguyện vọng các cháu, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Tại phiên hòa giải ngày 10/9/2019, anh lại thay đổi ý kiến muốn nuôi cả hai con, sau đó thỏa thuận việc chị M cấp dưỡng nuôi cháu X với mức 800.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa anh lại muốn giao cả hai con cho chị M, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về phía chị M có ý kiến nếu anh D muốn nuôi cả hai con thì chị cũng nhất trí và chị sẽ cấp dưỡng nuôi con với mức 800.000 đồng/tháng đối với cháu X (như ý kiến tại phiên hòa giải). Nay anh D giao cả hai con cho chị mà không cấp dưỡng nuôi con thì chị không nhất trí vì không có đủ điều kiện. Yêu cầu của anh D như vậy sẽ ảnh hưởng lớn đến việc nuôi dạy các con, do vậy chị đề nghị Tòa án giao cho anh D nuôi cháu T, chị nuôi cháu X theo nguyện vọng của các con, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trên cơ sở ý kiến của chị M, anh D, nguyện vọng và quyền lợi về mọi mặt của các cháu, Hội đồng xét xử quyết định căn cứ vào Điều 15; khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Vàng Thị Thanh X cho chị Sùng Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Vàng Mí T cho anh Vàng Dũng D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở quyền này.

[4]. Về tài sản, công nợ chung: Chị M và anh D tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Sùng Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 6; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao -

Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng Điều 15; khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự,

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Sùng Thị M và anh Vàng Dũng D.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Vàng Thị Thanh X (sinh ngày 21/01/2011) cho chị Sùng Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Vàng Mí T (sinh ngày 08/01/2007) cho anh Vàng Dũng D trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở quyền này.

3. Về án phí: Chị Sùng Thị M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Hà Giang là 300.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BB/2013/05111 ngày 28 tháng 8 năm 2019. Chị M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Về điều kiện thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

<u>Nơi nhận</u>:
- *VKSND huyện Q;*
- *TAND tỉnh;*
- *Chi cục THADS huyện Q;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã C, huyện Q;*
- *Lưu hồ sơ vụ án, vp.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Đàm